TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 278/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07/9/2020
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hà Hữu Bình**

2. Ông **Vương Minh Tân**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Phương Dung** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà **Phạm Hương Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 321/2019/HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, giữa:

* Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1968

ĐKHKTT: Số nhà 17, tổ 10, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Nghề nghiệp: GV; Có mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn: Ông **Lê H,** sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà 17, tổ 10, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nghề nghiệp: CB;

Có mặt tại phiên tòa.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng TMCP V**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm S, chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ G, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn T, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T

Địa chỉ: Toà nhà V - số 172 đường B, tổ 26, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn bà Ngô Thị Ntrình bày:*

Bà và ông Lê H có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Ông bà đăng ký kết hôn ngày 14/02/1989 tại UBND thị trấn S, huyện Y (nay là UBND phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Hưng Kiều 4, xã A, thành phố T được 14 năm thì chuyển về sống ở tổ 10, phường T, thành phố T. Vợ chồng chung sống vui vẻ, hòa thuận, hạnh phúc được 23 năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông H ngoại tình nên vợ chồng luôn xảy ra cãi chửi nhau, có lần đánh đập nhau. Đến tháng 3 năm 2019 vợ chồng sống ly thân, bà N chuyển đến xóm C, xã T, huyện Y ở, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn và tiếp tục cùng chung sống với nhau được nữa nên bà N làm đơn xin ly hôn ông Lê H.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung, tên là Lê Y, sinh ngày 24/10/1992 và Lê A, sinh ngày 14/8/1994, hiện các con chung đã trưởng thành, lập gia đình và ở riêng nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Ngô Thị N xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà N xác nhận vợ chồng có nợ khoản tiền gốc và lãi của Ngân hàng TMCP V, chi nhánh T khoảng 200 triệu đồng; trong hợp đồng vay tiền số tiền gốc là 300 triệu đồng nhưng bà N đã trả dần qua lương của bà N nên số tiền còn nợ khoảng 200 triệu đồng, mục đích vay tiền là để trả nợ tiền làm nhà (ngôi nhà gỗ hiện nay ở tổ 10, phường T, thành phố T) và mua đồ dùng gia dụng sinh hoạt trong gia đình. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền nợ này.

** Bị đơn ông Lê H trình bày:*

Ông và bà Ngô Thị N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 1989 tại UBND thị trấn S, huyện Y (nay là UBND phường A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc nên hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Bà N gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án, ông nhất trí ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung, tên là Lê Y, sinh ngày 24/10/1992 và Lê A, sinh ngày 14/8/1994, hiện các con chung đã trưởng thành, lập gia đình và ở riêng nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H nhất trí.

Về tài sản chung: Ông Lê H xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông cũng nhất trí.

Về vay nợ chung: Ông H xác nhận, tại thời điểm vay tiền của Ngân hàng TMCP V, chi nhánh T, vợ chồng ông vẫn sống cùng một nhà nhưng đã ly thân. Ngày bà N làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng, có cán bộ Ngân hàng đến nhà nói là bà N làm thủ tục vay Ngân hàng số tiền 100.000.000đồng và thế chấp bằng lương của bà N, bà N vay để tiêu dùng cá nhân của bà N, ông H có nói là bà N vay tiền qua lương của bà N thì bà N tự chịu trách nhiệm trả nợ, ông không liên quan. Nhưng cán bộ

Ngân hàng có nói là chồng phải ký là người bảo lãnh nên ông cũng đồng ý ký. Lúc này, do cơ quan ông có công việc nên ông phải đi thì bà N có bảo ông ký vào Hợp đồng vay tiền nên ông có ký nhưng sau này ông mới biết là số tiền ghi trong hợp đồng lên đến 300.000.000đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng vay tiền với Ngân hàng, bà N là người chịu trách nhiệm trả tiền (gốc và lãi) qua lương của bà N, bà N không bao giờ thắc mắc khoản tiền vay này với ông vì vợ chồng đã sống ly thân, không còn liên quan gì đến kinh tế với nhau, vợ chồng ông độc lập về kinh tế đã rất lâu rồi. Vì vậy, bà N yêu cầu ông cùng phải chịu trách nhiệm trả khoản tiền vay của Ngân hàng, ông không nhất trí mà bà N tự phải chịu trách nhiệm trả khoản tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Ngày 08/01/2018, Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T và bà Ngô Thị N, ông Lê H ký hợp đồng tín dụng số HDTD270201814, theo thỏa thuận đã ký kết, Ngân hàng cho vợ chồng ông H, bà N vay số tiền gốc là 300.000.000đồng; phương thức cho vay: Từng lần; mục đích vay vốn: Mua sắm đồ gia đình; thời hạn cho vay: 60 tháng, vay vốn tín chấp qua lương; lãi suất cho vay trong hạn: 11,25%. Trước khi thực hiện ký kết hợp đồng này, Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ, đúng thủ tục về cho vay theo các quy định của Luật tổ chức tín dụng và các văn bản quy định của Ngân hàng. Bên vay tiền (bà N và ông H) là người trực tiếp đến Ngân hàng ký hợp đồng và nhận tiền. Hiện nay kỳ trả nợ trong Hợp đồng tín dụng đã quá thời hạn thanh toán nhưng bà N và ông H không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng. Từ tháng 5 năm 2019 bà N và ông H thường xuyên không trả đúng nợ theo quy định nên khoản nợ của bà N và ông H đã chuyển sang nợ nhóm 2 vào ngày 07/5/2019 và nhóm 3 vào ngày 24/02/2020. Như vậy, bà N và ông H đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, theo điều khoản đã ký kết thì Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng này đối với ông H và bà N. Việc ông H và bà N cùng nhau ký Hợp đồng tín dụng với lý do để mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, vì vậy, Ngân hàng yêu cầu cả ông H và bà N đều phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền còn nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 27/3/2020 (ngày Ngân hàng có đơn yêu cầu), bà Ngô Thị N và ông Lê H còn nợ Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T số tiền 201.792.923 đồng *(Hai trăm linh một triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi ba đồng chẵn),* trong đó:

- Tiền gốc: 189.990.890 đồng

- Tiền lãi: 11.802.033 đồng

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Lê H đều vắng mặt nên không thực hiện được. Các đương sự yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nữa mà xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện:*

Bà Ngô Thị N và ông Lê H là vợ chồng, sống tại tổ 10, phường T, thành phố T. Trong thời gian chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, tổ dân phố đã phải sang can

thiệp, hiện nay bà N và ông H đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Vợ chồng ông bà có 02 con chung hiện đã trưởng thành và lập gia đình. Bà N và ông H có nhà đất tại tổ 10, phường T, thành phố T. Bà N là giáo viên mầm non, còn ông H là cán bộ Cục Q. Về vay nợ chung: Chính quyền địa phương không nắm bắt được việc vợ chồng có vay nợ chung hay không.

Về việc vay số tiền của Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T, bà Lê NG và ông Lê Q (là chị gái và em trai ông H, ông Lê H có đề nghị Tòa án đến xác minh) cho biết: Ông Q, bà Lê NG chỉ nghe ông H nói lại là khi vay tiền vợ chồng có trao đổi là vay 100.000.000đồng nhưng sau đó bà Ngô Thị N lại vay 300.000.000đồng, còn việc vay tiền cụ thể như thế nào ông Q, bà Lê NG không được chứng kiến trực tiếp nên không biết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là xin ly hôn với ông Lê H. Bà N không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ chung là khoản tiền vay của Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê H trình bày: Về mâu thuẫn vợ chồng do bà N có quan hệ ngoại tình và không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng sống ly thân đã lâu nên ông H nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của bà Ngô Thị N. Về con chung, tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ chung: Ông H không nhất trí về việc phải có trách nhiệm trả khoản nợ của Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T như ý kiến bà N, với lý do bà N vay tiền qua lương của bà N để sử dụng riêng chứ không phải sử dụng vào việc mua sắm tài sản trong gia đình và khi vay tiền bà N nói là vay 100.000.000đồng chứ không phải vay 300.000.000đồng, sau khi vay tiền bà N không mua sắm tài sản gì trong gia đình.

Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T có ý kiến: Bà Ngô Thị N và ông Lê H đã vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng nên ông H và bà N cùng phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ, cụ thể như sau: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2020)

- Tiền gốc: 189.990.890 đồng

- Tiền lãi: 24.346.672 đồng

Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 214.337.562 đồng *(Hai trăm mười bốn triệu, ba trăm ba bảy nghìn, năm trăm sáu hai đồng).*

Sau ngày xét xử sơ thẩm, ông H và bà N tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HDTD270201814 ngày 08/01/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70; 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28; 35; 39; 147; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27; 51; 55; 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 351; 357, 463, 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị N và ông Lê H

Về con chung và tài sản chung: Bà Ngô Thị Nvà ông Lê H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Buộc bà Lê Thị N và ông Lê H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền gốc là: 189.990.890 đồng; tiền lãi: 24.346.672 đồng; tổng cộng và gốc và lãi là: 214.337.562 đồng *(Hai trăm mười bốn triệu, ba trăm ba bảy nghìn, năm trăm sáu hai đồng).*

Trong đó: Ông Lê H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền 107.168.781 đồng *(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Bà Ngô Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền 107.168.781 đồng *(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Trường hợp ông H và bà N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số nợ gốc tại thời điểm chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số HDTD270201814 ngày 08/01/2018 đã được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh Tuyên Quang với bà Ngô Thị N và ông Lê H.

Về án phí: Bà Ngô Thị N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Ngô Thị N và ông Lê H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Bà Ngô Thị N khởi kiện đối với ông Lê H cư trú tại tổ 10, phường T, thành phố T. Bà N và ông H đăng ký kết hôn năm 1989, đến ngày 18/10/2020 bà Ngô Thị N nộp đơn khởi kiện tại Toà án yêu cầu giải quyết về việc xin ly hôn và vay nợ chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Tuyên quang.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Ngô Thị N và ông Lê H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 14/02/1989 tại UBND thị trấn S, huyện Y (nay là UBND phường

A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không tin tưởng nhau nên xảy ra mâu thuẫn, từ tháng 3 năm 2019 đến nay, bà N và ông H không sống chung cùng nhau nữa, ông bà không còn quan tâm đến nhau. Bà N và ông H đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được. Vì vậy, bà N và ông H đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa bà N và ông H là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung:

Bà Ngô Thị N và ông Lê H có 02 con chung, tên là Lê Y, sinh ngày 24/10/1992 và Lê A, sinh ngày 14/8/1994, hiện các con chung đã trưởng thành, lập gia đình và ở riêng nên bà N và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Ngô Thị N và ông Lê H xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Xét thấy, ngày 08/01/2018, bà Ngô Thị N, ông Lê H có ký hợp đồng tín dụng số HDTD270201814 với Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T để vay số tiền là 300.000.000đồng; với mục đích vay vốn: Mua sắm đồ gia đình; thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất cho vay trong hạn: 11,25%; vay vốn tín chấp qua lương. Hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị vay vốn kiêm phương thức trả nợ; giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đều được ông Lê H và bà Ngô Thị N cùng ký nhận; ông H cũng thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T. Như vậy, việc bà N và ông H có vay tiền của Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T là có căn cứ.

Tuy nhiên, ông H cho rằng: Khi làm thủ tục vay tiền Ngân hàng, bà N chỉ trao đổi với ông H là vay số tiền 100.000.000đồng và bà N chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền này bằng hình thức trả dần qua lương của bà N, bà N vay tiền chi tiêu cá nhân riêng nên ông H không chịu trách nhiệm cùng trả nợ. Bà N và Ngân hàng không nhất trí với ý kiến của ông H. Ông H có đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ là bà Lê NG và ông Lê Q (là chị gái và em trai ông H), kết quả xác minh thể hiện: Ông Q, bà Lê NG chỉ nghe ông H nói lại là khi vay tiền nói vay 100.000.000đồng nhưng sau đó lại vay 300.000.000đồng, còn việc vay tiền cụ thể như thế nào ông, bà không được chứng kiến trực tiếp nên không biết. Tại phiên tòa, ông H xác nhận: Ông có trực tiếp đến Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T để ký Hợp đồng tín dụng, ông H là người trực tiếp xin bảng lương của ông ở đơn vị công tác là Cục Q để đưa cho bà N làm thủ tục vay vốn Ngân hàng, như vậy việc ông H ký Hợp đồng tín dụng vay vốn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc; ông H cho rằng khi nào bà N không còn nguồn thu nhập và bị ốm liệt không vận động được thì ông H mới có trách nhiệm trả nốt phần nợ còn lại, ngoài lời trình bày ra ông H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì khác. Vì vậy, lời trình bày của ông H không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần

xác định khoản tiền vay của Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T là vay nợ chung của ông Lê H và bà Ngô Thị N.

Hiện nay kỳ trả nợ trong Hợp đồng tín dụng đã quá thời hạn thanh toán nhưng bà N và ông H không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng. Từ tháng 5 năm 2019 bà N và ông H thường xuyên không trả đúng nợ theo quy định nên khoản nợ của bà N và ông H đã chuyển sang nợ nhóm 2 vào ngày 07/5/2019 và nhóm 3 vào ngày 24/02/2020. Như vậy, bà N và ông H đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, theo điều khoản đã ký kết nên Ngân hàng yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng này đối với ông H và bà N. Yêu cầu này là có căn cứ nên cần chấp nhận cần buộc bà Ngô Thị Nvà ông Lê H phải có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền gốc và lãi là 214.337.562 đồng cho Ngân hàng TMCP V- chi nhánh T.

Tính đến ngày 07/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm), số tiền nợ gốc là 189.990.890 đồng; tiền lãi là 24.346.672 đồng. Buộc bà Lê Thị Thúy Nga và ông Lê H, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T ½ số tiền nợ trên, cụ thể như sau:

Ông Lê H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền gốc là 94.995.445 đồng; tiền lãi là 12.173.336 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 107.168.781 đồng*(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Bà Ngô Thị Ncó nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền gốc là 94.995.445 đồng; tiền lãi là 12.173.336 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 107.168.781 đồng. *(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Trường hợp ông H và bà N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số nợ gốc tại thời điểm chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số HDTD270201814 ngày 08/01/2018 đã được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T với bà Ngô Thị Nvà ông Lê H.

[5] Về án phí:

Bà Ngô Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Lê H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Ngô Thị N và ông Lê H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (về nghĩa vụ thanh toán nợ), Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T không phải chịu án phí dân sự, trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: - Điều 28; 35; 39; 147; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 27; 51; 55; 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 351; 357, 463, 466 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị N và ông Lê H.

2. Về con chung và tài sản chung: Bà Ngô Thị N và ông Lê H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về vay nợ chung: Buộc bà Lê Thị N và ông Lê H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T tổng số tiền 214.337.562 đồng, trong đó: Tiền gốc: 189.990.890đồng; tiền lãi: 24.346.672 đồng.

Trong đó: Ông Lê H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền gốc là 94.995.445 đồng; tiền lãi là 12.173.336 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 107.168.781 đồng*(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Bà Ngô Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T số tiền gốc là 94.995.445 đồng; tiền lãi là 12.173.336 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 107.168.781 đồng. *(Một trăm linh bảy triệu, một trăm sáu tám nghìn, bảy trăm tám mốt đồng).*

Trường hợp ông H và bà N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số nợ gốc tại thời điểm chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số HDTD270201814 ngày 08/01/2018 đã được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T với bà Ngô Thị N và ông Lê H.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị N phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0001019 ngày 29/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Ông Lê H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Ngô Thị N phải chịu 5.358.000 đồng *(Năm triệu ba trăm năm tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (về nghĩa vụ thanh toán nợ),

Ông Lê H phải chịu 5.358.000 đồng *(Năm triệu ba trăm năm tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (về nghĩa vụ thanh toán nợ),

Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T không phải chịu án phí dân sự, trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.044.800 đồng *(Năm triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000318 ngày 08/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Ngô Thị N và ông Lê H, Ngân hàng TMCP V- Chi nhánh T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND P. An Tường; P. Tân Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Hương Giang